

Name: _____

Score: _____

13 True/False questions

Definition

(n. /kənsɪdə'reɪfɪn/) sự cân nhắc, sự xem xét, sự để ý, sự quan tâm

Term

considerable

1 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(/ɪm'plaɪ) (v) ám chỉ

Term

imply

2 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(/'rep.jə.tə.bəl/) (adj) có danh tiếng

Term

reputable

3 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(v. /prə'tekt/) bảo vệ, che chở

Term

protect

4 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(/'fri:.kwənt.li/) (adv/=usually) thường xuyên

Term

reputation

5 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(/ˈver.i/) (v) thay đổi, biến đổi

Term

cover

6 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(/rɪˈpjuː.tɪd) (adj) có tiếng tốt, nổi tiếng

Term

require

7 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(n. /ˈkæriktə/) tính cách, đặc tính, nhân vật

Term

character

8 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(/ˈkʌv.ər/) (v) bao bọc, bao gồm, bảo vệ, che đậy

Term

coverage

9 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(n. /pruːf/) chứng, chứng cứ, bằng chứng; sự kiểm chứng

Term

proof

10 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(/dɪˈkriːs/) (v) giảm

Term

promise

11 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(n. /ˌmæniˈfæktʃərə/) người chế tạo, người sản xuất

Term

reputation

12 of 40

☐ True

☐ False

Definition

(n) (/ˌrep.jəˈteɪ.ʃən/) danh tiếng, thương hiệu

Term

expiration

13 of 40

☐ True

☐ False

14 Multiple choice questions

Definition

(n. /prəˈtekʃn/) sự bảo vệ, sự che chở

14 of 40

☐ coverage

☐ protection

☐ cover

☐ consideration

Definition

(/'wɒr.ən.ti/) (n) bảo hành

15 of 40

☐ promise

☐ warranty

☐ proof

☐ consideration

(adj. /kən'sidərəbl/) lớn lao, to tát, đáng kể

- ☐ consequence
- ☐ consider
- ☐ Consideration
- ☐ considerable

(adj., n. /ˌkærəktə'ristik/) riêng, riêng biệt, đặc trưng, đặc tính, đặc điểm



- ☐ Characterize
- ☐ Consideration
- ☐ characteristically
- ☐ Characteristic

(n.// ˌɪm.plɪ'keɪ.ʃən/) ý nghĩa, sự ngụ ý

- ☐ consideration
- ☐ implication
- ☐ requirement
- ☐ consequence

Definition

19 of 40

(/ɪk'stend/) (v) kéo dài, mở rộng/ dành cho (sự đón tiếp)

- ☐ decrease
- ☐ cover
- ☐ extend
- ☐ unusual

Definition

20 of 40

(/prə'tek.tɪv/) (adj) bảo vệ, che chở, phòng ngừa

- ☐ protection
- ☐ protective (adj)
- ☐ characteristically
- ☐ effective

Definition

21 of 40

(n., v. /'pə:tʃəs/) sự mua, sự tậu; mua, sắm, tậu

- ☐ expiration
- ☐ consideration
- ☐ purchase
- ☐ manufacturer

Definition

22 of 40

(/ˌkær.ək.tə'rɪs.tɪ.kəl.i/) (adv) đặc trưng, riêng biệt

- ☐ characteristically
- ☐ character
- ☐ Characteristic
- ☐ Consideration

Definition

23 of 40

(v. /ə'pru:v/) tán thành, đồng ý, chấp thuận

- ☐ expire
- ☐ require
- ☐ approve
- ☐ consider

Definition

24 of 40

(n. /rɪ'kwaɪəmənt/) sự yêu cầu, sự đòi hỏi; luật lệ, thủ tục

- ☐ implication
- ☐ requisite
- ☐ require
- ☐ requirement

Definition

25 of 40

(/ɪk'spaɪə/) (v) hết hạn

- ☐ extend
- ☐ expiration
- ☐ approve
- ☐ expire

Definition

26 of 40

(/mə'kæ.n.ɪk/) thợ cơ khí

- ☐ mechanic (n)
- ☐ Characterize
- ☐ effective
- ☐ invalidated

(/kən'sɪd.ər/) (v) cân nhắc, xem xét

- ☐ promise
- ☐ consider
- ☐ require
- ☐ coverage

13 Matching questions

- (n./və'raɪ.ə.ti/) sự đa dạng
- (/ˈprɒm.ɪs/) (v) hứa hẹn, đảm bảo
- (/ɪ'fek.tɪv/) (a) hiệu quả
- (n. /,ek.spə'reɪ.ʃən/) sự hết hạn, sự kết thúc
- (/ˈkær.ək.tə.raɪz/) (v) mô tả đặc điểm
- (/ˈrek.wɪ.zɪt/) (adj) điều kiện cần thiết
- (/ɪ'kwaɪər/) (v) yêu cầu, đòi hỏi
- (/ʌn'juː.ʒu.əl/) không bình thường
- (/ɪn'væl.ɪ.deɪt/) (a) vô hiệu lực
- (/ˈkʌv.ər.ɪdʒ/) (n) Sự bảo bọc, che chở

A. Characterize 28-40 of 40

B. valid

C. require

D. unusual

E. invalidated

F. effective

G. expiration

H. consequence

I. implicit

J. variety

K. promise

L. requisite

M. coverage

(/'væl.ɪd/) (adj) có hiệu lực, hợp lệ

(ɪm'plɪs.ɪt/) (adj) ngầm, ngầm ngầm, tiềm ẩn

(n) (/ 'kɒn.sɪ.kwəns/) hậu quả, kết quả